

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-PT
Ngày 28 - 01 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Lê Phan Công Trí

Bà Giang Thị Cẩm Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 97/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – C) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp H, xã P, tỉnh C (Địa chỉ trước đây: Ấp Huê 3, xã V, huyện P, tỉnh B) (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Ấp H, xã P, tỉnh C (Địa chỉ trước đây: Ấp Huê 3, xã V, huyện P, tỉnh B) (Có mặt)

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 (Vắng mặt)
- Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1974 (Vắng mặt)
- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1983 (Có mặt)
- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985 (Vắng mặt)
- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã P, tỉnh Cà M (Địa chỉ trước đây: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh B).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và các lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đ và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ thống nhất trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà Huỳnh Thị Đ và ông Nguyễn Văn Đ sống chung năm 1971, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2020 bà Đ và ông Đ bắt đầu mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay, bà Đ và ông Đ đã sống riêng từ đó. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn, ông Đ cũng đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên bà Đ và ông Đ không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:*

+ Về tài sản chung: Trước khi khởi kiện ra Tòa án, bà Đ và ông Đ đã phân chia tài sản chung và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, nay ông bà giữ nguyên ý kiến đã thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, không yêu cầu Tòa án giải quyết lại.

Hiện tại bà Đ và ông Đ còn phần đất tại thửa 534, tờ bản đồ số 8 có diện tích 3.658,2m² ông Đ và bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa phân chia, bà Đ và ông Đ thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết thửa đất này.

Ngoài ra, ông bà thống nhất không yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 căn nhà ông Đ đang ở được xây dựng trên 20 năm, không còn giá trị, thống nhất để ông Đ tiếp tục ở; 01 căn nhà bà Đ đang ở được xây dựng vào năm 2016 và 2018, tiền cất nhà do bà Đ bán 02 công đất là tài sản riêng của bà Đ, giá trị hiện tại khoảng 130.000.000đ là tài sản riêng của bà Đ.

Do hiện tại căn nhà bà Đ đang ở được xây dựng trên thửa đất ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Đ yêu cầu ông Đ cho thêm bà phần đất có căn nhà của bà Đ, đất phía trước và phía sau căn nhà, để bà Đ thuận tiện sử dụng. Ông Đ không đồng ý cho bà Đ phần đất theo yêu cầu của bà Đ, không đồng ý nhận giá trị, ông Đ chỉ đồng ý để bà Đ ở trên đất.

Về giá đất: Bà Đ và ông Đ không yêu cầu định giá đất, ông bà thống nhất xác định đất có giá 20.000.000đ/1m ngang, chiều dài giáp lộ đến hết thửa đất.

+ Về nợ: Bà Đ và ông Đ thống nhất xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Tại các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H xác định:

Anh Hạng thống nhất trình bày của ông Đ là để bà Đ sống trong căn nhà trên đất ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng ý với toàn bộ ý kiến ông Đ trong vụ án này.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 97/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – C) đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ, bà Huỳnh Thị Đ được ly hôn ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản:

3.1. Giao ông Đ được hưởng căn nhà diện tích $43,2\text{m}^2$ và $16,7\text{m}^2$. Ông Đ đang quản lý, sử dụng căn nhà này, nên được tiếp tục quản lý sử dụng.

3.2. Giao bà Đ được hưởng căn nhà có diện tích $101,3\text{ m}^2$ và $16,7\text{ m}^2$. Kết cấu: Khung sườn bê tông cốt thép, nền lát gạch bông, mái lợp tol lạnh; Nhà phụ nối liền nhà chính ngang 07m, dài 4,5m, khung sườn bê tông cốt thép, nền lót gạch bông, mái lợp tol lạnh; Mái che ngang 2,5m, dài 11,85m, thép hộp, lợp thiết mạ màu, nền lót gạch bông; Nhà vệ sinh ngang 2m, dài 1,8m, vách xây tường, mái lợp tol xi măng, có hầm tự hoại. Bà Đ đang quản lý, sử dụng căn nhà này, nên được tiếp tục quản lý sử dụng.

3.3. Giao cho bà Đ được quyền sử dụng phần đất trước căn nhà, gắn liền căn nhà và phía sau căn nhà của bà Đ có diện tích diện tích $323,6\text{m}^2$ thuộc 01 phần thửa đất 1274 và 482 tờ bản đồ số 8, đất thuộc ấp H, xã V, huyện P, tỉnh B, có vị trí và số đo:

+ Hướng đông giáp đất bà Đ cạnh $10,67\text{m} + 14,11\text{m} + 4,32\text{m} + 6,57\text{m} + 1,58\text{m}$;

+ Hướng tây giáp thửa 482 và 1274 cạnh $17,34\text{m} + 25,26\text{m} + 1,57\text{m}$;

+ Hướng nam giáp thửa 533 và 534 cạnh $7,70\text{m} + 8,60\text{m} + 2,97\text{m}$;

+ Hướng bắc giáp lộ 5,56m.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh C) thu hồi, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Đ theo quy định pháp luật đối với phần đất có diện tích $323,6\text{m}^2$ thuộc 01 phần thửa đất 1274 và 482 tờ bản đồ số 8 (Trong đó: Phần đất thuộc thửa 1274 có diện tích $123,7\text{m}^2$ và $8,9\text{m}^2$; Phần đất thuộc thửa 482 có diện tích 191m^2)

Buộc bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 27/6/2025, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho bà phần đất ở phía Bắc 30m, ở phía Đông 41,5m, ở phía Nam 27m, ở phía Tây 46,5m; không đồng ý trả tiền giá trị đất 120.000.000 đồng cho ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Đ; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 97/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phước L, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – C).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đ khởi kiện yêu cầu “ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn” với ông Nguyễn Văn Đ, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong hạn luật định và nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 97/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – C) đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; con chung không giải quyết do các con đã trưởng thành. Xét thấy, bà Đ, ông Đ không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung này nên nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Đ yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu nguyên đơn về chia tài sản, không buộc bà Đ phải trả cho ông Đ giá trị đất 120.000.000 đồng:

[3.1] Xét thấy, bà Đ và ông Đ thống nhất tài sản chung của ông bà đã được phân chia xong trong thời kỳ hôn nhân, sau khi thống nhất phân chia các bên đã đăng ký kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, cụ thể: thửa đất số 1274 và 482 tờ bản đồ số 8 đứng tên ông Đ, thửa đất số 1273 và thửa đất khác đứng tên bà Đ. Ngoài ra, bà Đ và ông Đ cũng thống nhất chưa phân chia thửa đất số 534, tờ bản đồ số 8 có diện tích 3.658,2m² ông Đ và bà Đ cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng, thống nhất tự thỏa thuận việc phân chia. Đây là sự tự nguyện của bà Đ và ông Đ, không trái quy định pháp luật, các đương sự không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết đối với các quyền sử dụng đất tại thửa 534, 1273, 1274, 482 và các thửa khác do ông Đ và bà Đ đứng tên quyền sử dụng đất là phù hợp.

[3.2] Xét yêu cầu của bà Đ về việc buộc ông Đ giao thêm cho bà Đ được hưởng phần đất có diện tích 323,6m² (Trong đó có 8,9m² và 123,7m² thuộc một phần thửa 1274, tờ bản đồ số 8; 191m² thuộc một phần thửa 482, tờ bản đồ số 8, do hộ ông Đ đứng tên): Xét nguồn gốc phần đất tranh chấp, bà Đ và ông Đ thống nhất xác định nguồn gốc đất là của cha mẹ ruột của ông Đ tặng cho vợ chồng bà Đ, ông Đ và ông bà đã sử dụng hơn 50 năm, ông Đ được UBND huyện H (Cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 14.670m² vào năm 1990. Sau đó, vợ chồng bà Đ có chuyển nhượng cho người khác, nên Nhà nước thu hồi để cấp đổi theo dự án 323. Đến năm 2010, hộ ông Đ được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất tài sản chung của vợ chồng còn lại diện tích là 6.460m². Đây là các tình tiết sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.3] Năm 2022, do vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly thân, nên bà Đ và ông Đ thống nhất thỏa thuận chia tài sản chung trong đó có phần đất 6.460m², bà Đ được chia diện tích 3.718,3m² (đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm), ông Đ được chia diện tích 2.741,7m² (đất ở và đất trồng cây lâu năm). Bà Đ, ông Đ lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để thực hiện thủ tục chuyển quyền. Bà Đ, ông Đ đều đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, ông bà cũng đã sử dụng đất ổn định kể từ thời điểm được cấp giấy. Tại thời điểm các bên thỏa thuận chia tài sản chung, toàn bộ căn nhà của bà Đ nằm trên phần đất ông Đ được hưởng, bà Đ vẫn đồng ý chia cho ông Đ phần đất nêu trên, ông Đ vẫn đồng ý để bà Đ tiếp tục sinh sống trong căn nhà, tính đến thời điểm hiện nay ông Đ vẫn không phản đối việc bà Đ ở tại căn nhà trên đất của ông. Cấp sơ thẩm nhận định việc thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ và ông Đ có hiệu lực pháp luật do không trái đạo đức xã hội, không trái quy định pháp luật, trên cơ sở tự nguyện và không nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản, từ đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về

việc đề nghị công nhận thêm phần đất và buộc ông Đ giao thêm phần đất thuộc tài sản riêng của ông Đ là có cơ sở.

[3.4] Ngoài ra, do căn nhà của bà Đ được cất trên thửa đất của ông Đ, bà Đ là người trực tiếp sử dụng căn nhà, đây là loại nhà kiên cố, không thể di dời nên để đảm bảo điều kiện thuận tiện cho bà Đ khi sử dụng căn nhà, cấp sơ thẩm đã giao phần đất có diện tích 323,6m² thuộc thửa 1274 và thửa 428, cùng tờ bản đồ số 8 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Đ cho bà Đ sử dụng; buộc bà Đ có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ theo giá các đương sự thống nhất tương đương số tiền 120.000.000 đồng là phù hợp, đã đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện và áp dụng đúng quy định pháp luật.

[3.5] Bà Đ kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ và hợp pháp nên không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 97/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – C) là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đ kháng cáo và không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên, bà Đ thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đ.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đ; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2025/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phước L, tỉnh B (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 – C).

- Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 244, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 38, 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ, bà Huỳnh Thị Đ được ly hôn ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản:

3.1. Giao ông Đ được hưởng căn nhà diện tích 43,2m² và 16,7m². Ông Đ đang quản lý, sử dụng căn nhà này, nên được tiếp tục quản lý sử dụng.

3.2. Giao bà Đ được hưởng căn nhà có diện tích 101,3 m² và 16,7 m². Kết cấu: Khung sườn bê tông cốt thép, nền lát gạch bông, mái lợp tol lạnh; Nhà phụ nối liền nhà chính ngang 07m, dài 4,5m, khung sườn bê tông cốt thép, nền lót gạch bông, mái lợp tol lạnh; Mái che ngang 2,5m, dài 11,85m, thép hộp, lợp thiết mạ màu, nền lót gạch bông; Nhà vệ sinh ngang 2m, dài 1,8m, vách xây tường, mái lợp tol xi măng, có hầm tự hoại. Bà Đ đang quản lý, sử dụng căn nhà này, nên được tiếp tục quản lý sử dụng.

3.3. Giao cho bà Đ được quyền sử dụng phần đất trước căn nhà, gắn liền căn nhà và phía sau căn nhà của bà Đ có diện tích 323,6m² thuộc 01 phần thửa đất 1274 và 482 tờ bản đồ số 8, đất thuộc ấp H, xã V, huyện P, tỉnh B, buộc ông Đ giao cho bà Đ phần đất có vị trí và số đo sau đây:

+ Hướng đông giáp đất bà Đ cạnh 10,67m + 14,11m + 4,32m + 6,57m + 1,58m;

+ Hướng tây giáp thửa 482 và 1274 cạnh 17,34m + 25,26m + 1,57m;

+ Hướng nam giáp thửa 533 và 534 cạnh 7,70m + 8,60m + 2,97m;

+ Hướng bắc giáp lộ 5,56m.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Phước Long, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh C) thu hồi, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Đ theo quy định pháp luật đối với phần đất có diện tích 323,6m² thuộc 01 phần thửa đất 1274 và 482 tờ bản đồ số 8 (Trong đó: Phần đất thuộc thửa 1274 có diện tích 123,7m² và 8,9m²; Phần đất thuộc thửa 482 có diện tích 191m²)

3.4. Buộc bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đ chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 12.686.278 đồng, bà Đ đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho bà Huỳnh Thị Đ.

5.2. Án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Huỳnh Thị Đ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC
tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND khu vực 9 – C (01 bản);
- Phòng THADS khu vực 9 – C (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Phan Công Trí

Giang Thị Cẩm Thúy

Châu Minh Nguyệt